

Tên SV: _____

HỆ THỐNG TỪ VỰNG BÀI 5

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	DỊCH NGHĨA	BỘ THỦ
1	家	jiā		- 宀 Bộ miên (mái nhà) - 豕 Bộ thỉ (con heo)
2	有	yǒu		- ナ Bộ hữu (tay) - 月 Bộ nhục (thịt)
→	没有	méiyǒu		- 彳 Bộ 3 chấm thủy - 又 Bộ hựu (tay)
3	口	kǒu		口 Bộ Khẩu (miệng)
4	女儿	nǚ'ér		- 女 Bộ nữ (giới nữ) - 儿 Chữ Nhi (đứa trẻ)
5	几	jǐ		几 Bộ kỷ (mấy)
6	岁	suì		- 山 Bộ sơn (núi) - 夕 Bộ tịch (đêm tối)
7	了	le		
8	今年	jīnnián		
9	多	duō		夕 Bộ tịch (đêm tối)
10	大	dà		大 Đại (vĩ đại, to lớn)
→	多大	duō dà		

HỆ THỐNG TỪ VỰNG BÀI 4

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	DỊCH NGHĨA	BỘ THỦ
1	她	tā		- 女 Bộ nữ (phái nữ) - 也 Chữ Dã (cũng)
2	谁	shéi		- 讠 Bộ ngôn (ngôn ngữ) - 隹 Chữ Chuy
3	的	de		- 白 Chữ Bạch (trắng) - 勺 Chữ Thước (thìa)
4	汉语	hànyǔ		- 讠 - 又 - 讠 - 口
5	哪	nǎ		- 口 - 那
6	国	guó		- 口 - 玉
7	呢	ne		- 口 - 尸 - 匕
8	他	tā		- 亻 - 也
9	同学	tóngxué		- 冂 - 子
10	朋友	péngyǒu		- 月 - ナ - 又

HỆ THỐNG TỪ VỰNG BÀI 3

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	DỊCH NGHĨA	BỘ THỦ
1		jiào		• 口
2		shén me		• 什 • 十 • 么
3		míngzi		• 夕 • 口 • 宀 • 子
4		wǒ		• 才
5		Lǐ Yuè		• 木 • 子 • 月
6		shì		• 日 • 下 • 人
7		lǎoshī		• 土 • 匕 • 刂
8		ma	Phải không?	• 口 • 马
9		xuéshēng		• 子 • 生
10		rén		• 人
11		Zhōngguó		• 中
12		Měiguó		• 羊 • 大
13		Yuènnán		• 走

HỆ THỐNG TỪ VỰNG BÀI 1 + 2

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	DỊCH NGHĨA	BỘ THỦ
1		nǐ		• 你 • 匕 Bộ mịch (trùm, che) • 小 Bộ tiểu (nhỏ, bé)
2		hǎo		• 女 • 子
3		nín		• 心
4		nǐmen		• 你 • 门
5		duìbuqǐ		• 又 • 寸 • 走 • 己
6		méiguānxi		• 几 • 几 • 天 Chữ Thiên (trời)
7		xièxie		• 谢 • 身 Chữ Thân (cơ thể) • 寸
8		bù		• 不
9		bùkèqì		• 不 • 欠 • 气 Chữ Khí (ko khí)
10		zàijiàn		• 见 Bộ Kiến (gặp/nhìn)